

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2016**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)

QUÝ 4 NĂM 2016

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/10/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.648.606.394	300.678.375.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.327.514.448	2.154.529.088
1. Tiền	111	1	2.327.514.448	2.154.529.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.769.642.682	249.747.104.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	211.001.588.574	219.054.609.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.002.438.060	13.907.187.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	14.765.616.048	16.785.307.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		50.812.312.222	41.043.396.155
1. Hàng tồn kho	141	7	50.812.312.222	41.043.396.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.739.137.042	7.733.344.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	8.147.090.654	7.381.350.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	592.046.388	351.993.967
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		748.051.486.928	961.233.262.100

1	2	3	4	5
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		476.838.718.876	586.532.392.054
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	252.807.345.595	348.012.272.318
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	180.288.161.964	181.039.583.095
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	50.403.928.697	64.141.254.021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
II- Tài sản cố định	220		22.247.781.890	24.471.069.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.477.981.890	19.701.269.530
a. Nguyên giá	222	9	24.980.221.801	29.307.134.306
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(9.502.239.911)	(9.605.864.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	6.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.799.939.928	338.347.019.183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	216.799.939.928	338.347.019.183
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32.063.541.289	11.741.541.289
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	23.983.846.289	3.911.846.289
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	6.036.364.950	8.571.652.580
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	4.079.695.000	3.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(2.036.364.950)	(4.571.652.580)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		101.504.945	141.240.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	101.504.945	141.240.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.048.700.093.322	1.261.911.637.149
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		501.454.262.400	715.144.031.117
I. Nợ ngắn hạn	310		276.505.057.303	333.853.844.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.588.279.829	40.444.153.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	801.231.680	66.596.181.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.125.708.003	12.159.728.821
4. Phải trả người lao động	314		4.712.563.681	4.417.766.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	60.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	6.699.896.364	1.322.694.178
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.295.161.892	14.852.849.306
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	205.287.521.255	193.075.776.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		934.694.599	984.694.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		224.949.205.097	381.290.186.439
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	26.253.698.181	25.621.272.732
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	5.142.160.895	14.329.073.527
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	35.024.190.387	163.094.068.032
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	49.139.004.901	23.202.798.499
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	109.390.150.733	155.042.973.649
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		547.245.830.922	546.767.606.032

1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		547.245.830.922	546.767.606.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	27.664.811.051	27.186.586.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.186.586.161	25.087.863.031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		478.224.890	2.098.723.130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.048.700.093.322	1.261.911.637.149

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Thuý Hà

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CP ĐT & PT DA HẠ TẮNG THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 Kha Vạn Cân, KP5, HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

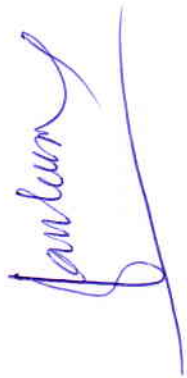
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ 4 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.265.878.999	31.171.386.238	290.401.837.035	439.428.688.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.265.878.999	31.171.386.238	290.401.837.035	439.428.688.231
4. Giá vốn hàng bán	11		725.643.106	30.971.417.668	262.891.864.763	380.404.253.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.540.235.893	199.968.570	27.509.972.272	59.024.435.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.315.887.682	67.552.905	2.379.667.865	81.786.432
7. Chi phí tài chính	22		1.885.703.363	2.671.906.813	8.710.670.076	7.996.756.251
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.876.743.363	2.486.068.878	8.124.146.355	7.810.918.316
8. Chi phí bán hàng	25				19.980.000	63.150.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.499.997.492	3.615.052.857	10.209.008.570	11.352.397.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		1.470.422.720	(6.019.438.195)	10.949.981.491	39.693.917.509
11. Thu nhập khác	31		2.975.795.454	12.960.000	11.157.430.999	219.223.950
12. Chi phí khác	32		3.848.437.061	20.000.000	17.698.628.620	20.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(872.641.607)	(7.040.000)	(6.541.197.621)	199.223.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		597.781.113	(6.026.478.195)	4.408.783.870	39.893.141.459

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		119.556.223		1.537.583.794	7.819.025.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		478.224.890	(6.026.478.195)	2.871.200.076	32.074.115.877
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10		59,46	956
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lưu ý: Ngày 30 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



K.S Phạm Đức Tấn



Trần Thị Thuý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

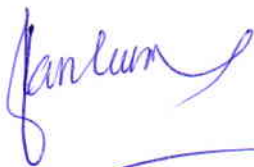
Quý 4 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		597.781.113	(6.026.478.195)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		834.860.579	1.437.080.159
- Các khoản dự phòng	03		(2.535.287.630)	185.837.935
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.372.006.075)	(67.552.905)
- Chi phí lãi vay	06		1.876.743.363	2.486.068.878
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(597.908.650)	(1.985.044.128)
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		119.184.599.943	104.091.883.830
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		111.778.163.188	(15.640.973.959)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(180.248.690.591)	(75.902.610.940)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		39.735.099	33.978.829
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.876.743.363)	(2.486.068.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(279.267.452)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(197.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.949.888.174	7.913.664.754
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.460.000.000)	(3.742.727.272)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.595.000.000	
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.786.712.370)	(445.654.225)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.315.887.682	67.552.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.335.824.688)	(4.120.828.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	82.772.196.703	84.171.151.642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.213.274.829)	(84.802.461.877)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Các khoản khác			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(33.441.078.126)	(631.310.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	172.985.360	3.161.525.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.154.529.088	24.691.999.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.327.514.448	27.853.525.045

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kế Toán Trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ)
QUÝ 4 NĂM 2016**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016 là 482.906.290.000 đ .

II/. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 6 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải , truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác | 2 – 6 năm |

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/12/16	1/10/16
- Tiền mặt	845.308.724	1.035.877.002
- Tiền gửi ngân hàng	1.482.205.724	1.118.652.086
Cộng	2.327.514.448	2.154.529.088

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã góp 23.983.846.289 đồng .

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/12/2016	1/10/16
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.536.364.950	1.536.364.950	-
		Giá trị hợp lý
		1.536.364.950

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng . Trong quý 3 năm 2016 Công ty trích lập dự phòng 547.839.571 đồng. Bù trừ công nợ với Công ty PPI Exim là 356.870.325. Ngày 31/12/2016 Công ty kết chuyển khoản phí dự phòng Công ty PPI Exim ghi giảm vốn góp của PPI do PPI Exim đóng cửa .

	31/12/2016	1/10/16
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-	-	-
		Giá trị hợp lý
		2.892.157.955
		2.535.287.630
		356.870.325

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/12/2016	1/10/16
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
4.500.000.000		
		Giá trị hợp lý
		4.500.000.000
		4.500.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác	Cộng		31/12/2016		1/10/16		4.856.870.325	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
Cty CP Đầu tư XD Miền đông	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000		
Cty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-		
Cty CP Bảo trì và XD Giao thông 714	1.029.695.000	-	1.029.695.000	1.029.695.000	-	1.029.695.000		
Cty CP Đường BOT Đồng Phú	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
Cộng	4.079.695.000		500.000.000	3.829.695.000		3.329.695.000		
3- Phải thu của khách hàng			31/12/16			1/10/16		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			Giá trị			Giá trị		Dự phòng
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long			1.200.377.499			1.200.377.499		
Ban QLDA Đường HCM			3.040.000.000			3.458.260.909		
Phải thu dự án chung cư Newtown			822.026.669			1.168.323.669		
Sở Giao thông Vận tải Kiên Giang			857.425.000			857.425.000		
Sở Giao thông Vận tải Long An			94.545.914.114			157.545.914.114		
Các khách hàng khác			110.535.845.292			54.824.308.215		
Cộng			211.001.588.574			219.054.609.406		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			Giá trị			Giá trị		Dự phòng
Ban QLDA đường HCM			2.274.935.046			2.275.265.046		
Phải thu dự án Vĩnh phú			145.537.509.510			139.078.104.384		
Phải thu dự án Bến lức GĐ 1 và GĐ 2			51.839.730.943			56.611.959.103		
Các khách hàng khác			53.155.170.096			150.046.943.785		
Cộng			252.807.345.595			348.012.272.318		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)								
Tổng cộng			463.808.934.169			567.066.881.724		
4. Phải thu khác :								
a) Ngắn hạn			31/12/16			1/10/16		
Dương Thanh Phú			Giá trị			Giá trị		Dự phòng
			1.116.638.717			1.547.768.856		
Hoàng Quang Phương			771.290.024			1.364.412.824		
Mạc Văn Xuân			1.624.712.624			2.148.762.986		

Trần Văn Điền	-	223.888.903	
Nguyễn Bắc Nam	4.540.119	140.119	
Công ty CPĐT & PTCN 135 Long An	6.640.000.000	6.640.000.000	
Phải thu khác	4.608.434.564	4.860.334.077	
Cộng	14.765.616.048	16.785.307.765	
b) Dài hạn	31/12/16	1/10/16	
Nguyễn Quang Duy	10.907.622.125	11.807.622.125	Dự phòng
Lê Hưng Hải	-	2.150.000.000	
Nguyễn Anh Minh	-	7.139.615.237	
Nguyễn Trọng Quang	3.000.000.000	3.833.959.375	
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000	3.606.205.000	
Phải thu khác	32.890.101.572	35.603.852.284	
Cộng	50.403.928.697	64.141.254.021	
Tổng cộng	65.169.544.745	80.926.561.786	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán	31/12/16	1/10/16	
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	-	1.813.689.426	
Công ty TNHH Minh Tuấn Long An	-	78.823.784	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu	2.248.000.000	2.248.000.000	
Trả trước người bán khác	10.754.438.060	9.766.674.549	
Cộng	13.002.438.060	13.907.187.759	
b) Dài hạn			
Công ty CP XDCT Cửu Long	69.240.448.415	66.930.944.170	
Công ty CP XDCT Miền Đông	101.009.322.148	105.446.184.304	
Ban Giải phóng MB Bến Lức	173.531.194	162.689.194	
Trả trước người bán khác	9.864.860.207	8.499.765.427	
Cộng	180.288.161.964	181.039.583.095	
Tổng cộng	193.290.600.024	194.946.770.854	

	31/12/16	1/10/16
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
7. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	50.812.312.222	41.043.396.155
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm		
Cộng	50.812.312.222	41.043.396.155
8. Tài sản dở dang dài hạn :		
	31/12/16	1/10/16
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	216.799.939.928	338.347.019.183
b) Xây dựng cơ bản dở dang		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên gia						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	5.918.299.139	18.740.213.733	4.391.696.889	256.924.545		29.307.134.306
- Mua trong kỳ	460.000.000					460.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại			-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.601.627.164)	(3.185.285.341)			(4.786.912.505)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(31/12/2016)	6.378.299.139	17.138.586.569	1.206.411.548	256.924.545	-	24.980.221.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	2.225.406.565	5.861.136.960	1.367.027.386	152.293.865		9.605.864.776
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	710.127.897	71.495.036	3.607.955		834.860.579
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(505.200.103)	(433.285.341)			(938.485.444)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	2.275.036.256	6.066.064.754	1.005.237.081	155.901.820	-	9.502.239.911
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2016	3.692.892.574	12.879.076.773	3.024.669.503	104.630.680	-	19.701.269.530
- Tại ngày 31/12/2016	4.103.262.883	11.072.521.815	201.174.467	101.022.725	-	15.477.981.890

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm	2.000.000.000					2.000.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	6.769.800.000					6.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/10/2016	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2016	6.769.800.000					6.769.800.000

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(31/12/2016)						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
- Tăng khác	-					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 1/10/2016	-					-
- Tại ngày 31/12/2016	-					-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/12/16	1/10/16
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	31/12/16	1/10/16
b) Dài hạn	31/12/16	1/10/16
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.504.945	141.240.044
Cộng	101.504.945	141.240.044

14. Người mua trả tiền trước	31/12/16	1/10/16
a) Ngắn hạn	-	65.797.028.000
Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	801.231.680	799.153.280
Người mua trả tiền trước khác	801.231.680	66.596.181.280

b) Dài hạn	1.728.392.459	1.728.392.459
Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP	406.475.495	406.475.495
CT QL1 Cầu Giẽ	212.818.400	1.370.135.444
CT KDC Bến Lức GD 1 và GD 2	150.000.000	9.365.151.948
CT KDC Vĩnh Phú	2.644.474.541	1.458.918.181
Người mua trả tiền trước khác	5.142.160.895	14.329.073.527
Cộng	5.943.392.575	80.925.254.807

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng						
a) Vay ngắn hạn						
* Vay cá nhân	19.464.776.465	19.464.776.465	33.435.019.619	23.557.274.829	29.342.521.255	29.342.521.255
* Ngân hàng ĐT & PT Long An	160.551.000.000	160.551.000.000	41.440.000.000	39.106.000.000	162.885.000.000	162.885.000.000
* NH NN & PNTT - CN Miền Đông	10.450.000.000	10.450.000.000			10.450.000.000	10.450.000.000
* NH HD Bank CN Bình Dương	2.610.000.000	2.610.000.000			2.610.000.000	2.610.000.000
Cộng	193.075.776.465	193.075.776.465	74.875.019.619	62.663.274.829	205.287.521.255	205.287.521.255

b) Vay dài hạn	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Ngân hàng ĐT & PT Long An	133.042.973.649	133.042.973.649	7.897.177.084	53.550.000.000	87.390.150.733	87.390.150.733
* Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	155.042.973.649	155.042.973.649	7.897.177.084	53.550.000.000	109.390.150.733	109.390.150.733
Tổng cộng	348.118.750.114	348.118.750.114	82.772.196.703	116.213.274.829	314.677.671.988	314.677.671.988

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty THH MTV Raxin	-	-	623.998.000	623.998.000
DNTN Nhật Linh	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942
Công ty CP XNK TM & DV B2T	33.687.320	33.687.320	372.757.820	372.757.820
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức	501.494.866	501.494.866	1.817.443.950	1.817.443.950
Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc	3.097.204.000	3.097.204.000	3.097.204.000	3.097.204.000
Công ty TNHH Công Minh	2.857.029.625	2.857.029.625		
Các đối tượng khác	26.987.223.076	26.987.223.076	32.421.108.483	32.421.108.483
Cộng	35.588.279.829	35.588.279.829	40.444.153.195	40.444.153.195

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng ty CP ĐT & PT CN 135 Long An	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng ty CP Miền Đông	-	-	948.508.577	948.508.577
Cộng ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	-	-	1.149.681.891	1.149.681.891
Cộng ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Cộng ty TNHH Stolt Bitumen VN	10.000.000	10.000.000	667.083.350	667.083.350
	400.000.000	400.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000

Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	50.000.000	50.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Minh Liêm	2.289.891.200	2.289.891.200		
Phải trả người bán khác	11.682.506.981	11.682.506.981	9.084.698.914	9.084.698.914
Cộng	26.253.698.181	26.253.698.181	25.621.272.732	25.621.272.732
Tổng cộng	61.841.978.010	61.841.978.010	66.065.425.927	66.065.425.927

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
e) Phải trả người bán là các bên liên quan
17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.779.494.910			10.779.494.910
- Thuế thu nhập cá nhân	200.347.101	29.336.824		229.683.925
- Thuế đất phi nông nghiệp	41.100.645		121.441.837	(80.341.192)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.138.786.165		22.256.997	1.116.529.168
Cộng	12.159.728.821	29.336.824	143.698.834	12.045.366.811

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	7.381.350.909	1.333.037.092	2.098.776.837	8.147.090.654
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.993.967	119.556.223	279.267.452	511.705.196
- Thuế đất phi nông nghiệp				-
Cộng	7.733.344.876	1.452.593.315	2.378.044.289	8.658.795.850
Tổng cộng	7.733.344.876	1.481.930.139	2.521.743.123	12.045.366.811

18) Chi phí phải trả

	31/12/16	1/10/16
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	8.522.469.216	13.733.172.824
- Các khoản khác	26.501.721.171	149.360.895.208
Cộng	35.024.190.387	163.094.068.032

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

19- Phải trả khác

	31/12/16	1/10/16
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	103.912.593	94.707.533
- Bảo hiểm xã hội và y tế	674.369.360	270.107.280
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.569.300	18.102.980
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Công ty CP Địa ốc Thăng Lợi	5.521.860.000	9.770.000.000
+ Nguyễn Văn Tiên	3.769.840.000	3.769.840.000
+ Các khoản phải trả khác	180.610.639	930.091.513
Cộng	10.295.161.892	14.852.849.306
b) Dài hạn	31/12/16	1/10/16
Xí nghiệp XDCT GTI	1.811.255.184	1.811.255.184
Công ty CP PTN Thủ Đức	17.487.150.948	15.618.324.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.840.598.769	5.773.218.405
Cộng	49.139.004.901	23.202.798.499
Tổng cộng	59.434.166.793	38.055.647.805

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/16	1/10/16
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.699.896.364	1.322.694.178
b) Dài hạn		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối kỳ

Đầu kỳ

21.1 Trái phiếu thường

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phân nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/10/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	27.186.586.161		546.767.606.032
- Lợi nhuận trong kỳ								478.224.890		478.224.890
Số dư 31/12/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	27.664.811.051	-	547.245.830.922

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu kỳ
482.906.290.000
482.906.290.000

Cuối kỳ
482.906.290.000
482.906.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đầu kỳ

Cuối kỳ

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Đầu kỳ

Cuối kỳ

48.290.629
48.290.629

48.290.629
48.290.629

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- Quỹ đầu tư phát triển

29.616.256.220

29.616.256.220

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. *Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian

- Từ 1 năm trở xuống

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Trên 1 năm đến 5 năm

c) Ngoại tệ các loại

- Trên 5 năm

d) Kim khí quý, đá quý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.265.878.999	31.171.386.238
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.265.878.999	31.171.386.238
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	69.003.620.772	1.072.216.950
* Doanh thu thi công xây lắp	(58.371.520.021)	3.342.514.732
* Doanh thu thương mại, khác	(6.366.221.752)	26.756.654.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	68.188.247.519	1.072.216.950
* Giá vốn thi công xây lắp	(61.096.382.661)	3.266.339.444
* Giá vốn thương mại, khác	(6.366.221.752)	26.632.861.274
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	725.643.106	30.971.417.668
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.284.325	67.552.905
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.313.603.357	
Cộng	2.315.887.682	67.552.905
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015
- Lãi tiền vay	1.876.743.363	2.486.068.878
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		185.837.935
- Chi phí tài chính khác	8.960.000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.885.703.363	2.671.906.813
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.904.545.454	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	71.250.000	12.960.000
Cộng	2.975.795.454	12.960.000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.848.427.061	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10.000	20.000.000
Cộng	3.848.437.061	20.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.129.020.701	1.483.340.856
- Chi phí vật liệu quản lý	88.110.896	268.519.837
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.163.054	46.942.143
- Chi phí khấu hao TSCĐ	84.296.358	89.629.691
- Thuế, phí và lệ phí	2.482.031	9.956.641
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.660.936	1.252.095.373
- Chi phí khác bằng tiền	541.263.516	464.568.316
Cộng	2.499.997.492	3.615.052.857
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên		

- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- * Hoạt động kinh doanh bất động sản
- * Hoạt động thi công xây lắp và khác
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/10/2015

119.556.223

119.556.223

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Hương

Bà Thị Chung Hà

K.S Phạm Đức Tấn